



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 24

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

02/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
02/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 33/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La	11
02/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 34/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La	25
07/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 35/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La	42

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 239/NQ-HĐND thông qua Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	47
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 240/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	73
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 241/NQ-HĐND về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	76

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 363/TTr-SXD ngày 11 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; Phòng KT);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang38b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì
công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các nội dung không được quy định tại quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân tham gia trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan đến các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quy định này, gồm:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*gọi chung là UBND cấp xã*).
2. Ban Quản lý xã, phường, thị trấn (*gọi chung là Ban Quản lý xã*).
3. Ban Phát triển thôn, bản, tiểu khu và tương đương (*gọi chung là Ban Phát triển thôn*).
4. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã được giao nhiệm vụ bảo trì công trình xây dựng.
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành, bảo trì công trình

1. Việc quản lý, vận hành công trình phải được thực hiện một cách có hiệu quả, tránh lãng phí.

2. Quản lý, khai thác, vận hành công trình phải theo đúng công năng thiết kế đã được có quan có thẩm quyền phê duyệt; không được thay đổi công năng công trình khi chưa có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

3. Việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng dân cư và nhân dân hưởng lợi; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và tuân theo Quy chế quản lý, vận hành và Quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.

4. Công tác bảo trì công trình là công việc phải được tiến hành thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng tuổi thọ và độ bền công trình. Việc thực hiện bảo trì phải bảo đảm an toàn đối với con người, tài sản và công trình.

5. Thường xuyên theo dõi tình trạng của công trình để kịp thời phát hiện những hư hỏng để có phương án sửa chữa khắc phục; lưu trữ hồ sơ tài liệu kỹ thuật có liên quan.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 4. Tổ chức quản lý, vận hành, bảo trì công trình

1. UBND cấp xã có trách nhiệm bàn giao các công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù cho Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn trực tiếp quản lý, vận hành, bảo trì.

2. Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Quy chế quản lý, vận hành công trình

1. Quy chế quản lý, vận hành cho mỗi công trình được lập riêng cho từng thôn, bản tùy thuộc vào điều kiện của từng thôn, bản. Nội dung chính của Quy chế quản lý, vận hành công trình bao gồm:

- a) Các công việc thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì.
- b) Quyền lợi, trách nhiệm của Ban Phát triển thôn.
- c) Quyền lợi, trách nhiệm của người được hưởng lợi.
- d) Quy định về sử dụng và quản lý tài chính.
- đ) Xử lý vi phạm Quy chế.

2. Trách nhiệm lập và phê duyệt Quy chế quản lý, vận hành công trình:

a) Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn xây dựng Quy chế quản lý, vận hành công trình; tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân được hưởng lợi về các nội dung của Quy chế trước khi trình UBND xã phê duyệt. Quy chế được thông qua khi có sự đồng ý của đa số các hộ dân hưởng lợi trực tiếp công trình.

b) UBND cấp xã có trách nhiệm phê duyệt Quy chế theo đề nghị của Ban quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn.

Điều 6. Nội dung công tác quản lý, vận hành công trình

Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình, nội quy tại công trình.

2. Vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật, đúng nội quy sử dụng và bảo vệ công trình.

3. Tổ chức bảo vệ công trình thường xuyên; định kỳ, thường xuyên kiểm tra hiện trạng công trình.

4. Chuẩn bị kế hoạch, phương án bảo vệ công trình trong các tình huống nguy hiểm do thiên tai, thảm họa gây ra (*mưa bão, giông lốc, lũ lụt, sạt lở đất, hỏa hoạn, ...*) để có biện pháp phòng chống giảm thiểu rủi ro, thiệt hại. Ngay sau khi kết thúc thiên tai, thảm họa phải tiến hành kiểm tra công trình, xác định các hư hỏng để có biện pháp khắc phục nhằm đảm bảo công trình hoạt động bình thường.

Điều 7. Quy trình bảo trì công trình xây dựng

1. Trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Nội dung quy trình bảo trì công trình xây dựng chung cho từng loại công trình có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

a) Các thông số kỹ thuật, công nghệ của công trình, bộ phận công trình và thiết bị công trình;

b) Quy định đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình;

c) Quy định nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình;

d) Quy định thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình;

đ) Chỉ dẫn các phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp;

e) Quy định thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt và công trình;

g) Quy định về nội dung, phương pháp và thời điểm đánh giá lần đầu, tần suất đánh giá đối với công trình phải đánh giá an toàn trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và quy định của pháp luật có liên quan;

h) Xác định thời điểm, đối tượng và nội dung cần kiểm định định kỳ;

i) Quy định thời điểm, phương pháp, chu kỳ quan trắc đối với công trình có yêu cầu thực hiện quan trắc;

k) Quy định về hồ sơ bảo trì công trình xây dựng và việc cập nhật thông tin vào hồ sơ bảo trì công trình xây dựng;

1) Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

Điều 8. Kế hoạch bảo trì công trình

1. Kế hoạch bảo trì công trình xây dựng hàng năm được lập trên cơ sở quy trình bảo trì chung cho từng loại công trình theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn và hiện trạng công trình.

2. Nội dung chính của kế hoạch bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 9. Thực hiện bảo trì công trình

1. Ban Phát triển thôn tự tổ chức việc thực hiện các công việc kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Trong trường hợp công trình cần phải sửa chữa, Ban Phát triển thôn báo cáo UBND cấp xã. UBND cấp xã lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc sửa chữa.

Điều 10. Chi phí bảo trì, định mức chi phí thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng

1. Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng dự toán theo Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng. Mức chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình được quyết toán. Tỷ lệ (%) đối với các loại công trình thực hiện theo Phụ lục I Thông tư số 14/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

2. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thực hiện công tác bảo trì theo Phụ lục VI Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở xây dựng chuyên ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ phạm vi, chức năng quản lý của ngành có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quá trình quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố

1. Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn theo phân cấp.
2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, vận hành, bảo trì công trình cho cán bộ cấp xã, cấp thôn và những người trực tiếp tham gia quản lý, vận hành, bảo trì công trình xây dựng.
3. Chỉ đạo UBND cấp xã hướng dẫn các thôn, bản được hưởng lợi từ công trình trong việc quản lý, vận hành, bảo trì theo Quy định đã được ban hành.
4. Kiểm tra UBND xã thực hiện Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Bàn giao công trình cho thôn, bản
 - a) UBND cấp xã có quyết định bằng văn bản bàn giao công trình cho Ban Phát triển thôn tiếp nhận để quản lý, vận hành, bảo trì công trình. Khi bàn giao công trình phải có mặt Chủ tịch UBND xã, Trưởng thôn và thành viên Ban Phát triển thôn.
 - b) UBND xã tổ chức lập, bàn giao 01 bộ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ cho Ban Phát triển thôn. Ban Phát triển thôn có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ này trong suốt quá trình khai thác, sử dụng.
2. Lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng cho phù hợp với loại công trình xây dựng để tổ chức thực hiện công tác bảo trì.
3. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, bố trí nguồn vốn và tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình.
4. Kiểm tra Ban phát triển thôn thực hiện Quy định này.
5. Hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND huyện, thành phố về tình hình thực hiện việc giao cho thôn, bản quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn

1. Nhận bàn giao công trình từ UBND cấp xã. Ban Phát triển thôn có quyền từ chối tiếp nhận công trình trong các trường hợp công trình không đảm bảo chất lượng hoặc UBND cấp xã không bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến công trình.
2. Chịu trách nhiệm trước UBND cấp xã về quản lý, vận hành, bảo trì công trình được UBND cấp xã giao. Tổ chức xây dựng Quy chế quản lý, vận hành công trình, lập kế hoạch bảo trì công trình, trình UBND cấp xã phê duyệt; xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình.
3. Tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình được giao theo đúng quy định.
4. Đề nghị UBND cấp xã sửa chữa công trình khi phát hiện hư hỏng hoặc có biểu hiện xuống cấp.

5. Hàng năm báo cáo UBND cấp xã tình hình quản lý, vận hành, bảo trì các công trình thôn, bản được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của các hộ dân hưởng lợi từ công trình

1. Mọi người dân trên địa bàn thôn có trách nhiệm chấp hành nghiêm quy chế, nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình đã được thông qua và ban hành. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khi được hưởng lợi từ công trình.

2. Có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia bảo vệ công trình. Khi phát hiện công trình bị phá hoại, xâm phạm, xảy ra sự cố hoặc có hiện tượng hư hỏng phải có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể và báo ngay cho Ban Phát triển thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn, khắc phục. Khi xảy ra sự cố, phải tham gia ứng cứu, sửa chữa, bảo vệ công trình theo hướng dẫn của Ban Phát triển thôn.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tham mưu với UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống
thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở
và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 5 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính
phủ về việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường
bất động sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 381/TTr-SXD ngày
24 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2023, thay thế Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin,

cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ đầu tư các dự án bất động sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; Phòng KT);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang38b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định trách nhiệm, nội dung phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung phối hợp khác không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2022/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Chủ đầu tư các dự án bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản: Là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập trên địa bàn tỉnh do Sở Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Sơn La được xây dựng và quản lý thống nhất với Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản do Bộ Xây dựng quản lý.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; quy định về văn thư, lưu trữ, an toàn, an ninh thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan đảm bảo tính khoa học, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng.

3. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu về cung cấp, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh và trong hệ thống thông tin do Bộ Xây dựng quản lý.

4. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo hoạt động liên tục, thông suốt, ổn định, có hiệu năng xử lý cao và hiệu suất làm việc phù hợp. Phải bảo đảm phục vụ kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

5. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, công khai, minh bạch và dễ tiếp cận.

6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành đối với khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu.

7. Người được giao quyền quản trị, cung cấp thông tin vào hệ thống; người được cấp quyền khai thác, sử dụng hệ thống được Sở Xây dựng cấp tài khoản truy cập và được phân quyền chức năng sử dụng, phân quyền khai thác dữ liệu theo quy định.

8. Đảm bảo về thời hạn thực hiện nhiệm vụ công việc theo Quy chế.

9. Không được lợi dụng việc cung cấp thông tin để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin trái với quy định của pháp luật. Nghiêm cấm hành vi cung cấp thông tin, báo cáo không đúng sự thật; cung cấp thông tin tài khoản cho người khác truy cập trái phép vào hệ thống; làm sai lệch thông tin, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG, DUY TRÌ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CHIA SẺ, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 5. Xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sở Xây dựng chủ trì xây dựng, duy trì hệ thống thông tin; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành hệ thống thông tin; định kỳ tiếp nhận thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp theo Quy chế này để tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do Bộ Xây dựng quản lý, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

3. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Điều 6. Người phụ trách chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cử người phụ trách chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu định kỳ về nhà ở và thị trường bất động sản cho Sở Xây dựng (*sau đây gọi tắt là Người phụ trách*), cụ thể như sau:

1. Họ tên, chức vụ, số điện thoại, hộp thư điện tử (Email) của Người phụ trách phải được đăng ký với Sở Xây dựng bằng văn bản;
2. Người phụ trách phải là người am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nội dung thông tin, dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, độ tin cậy của thông tin, dữ liệu do mình tổng hợp, chia sẻ, cung cấp;
3. Trường hợp có sự thay đổi đột xuất về Người phụ trách thì người phụ trách đột xuất phải am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ. Cung cấp họ tên, chức vụ, số điện thoại, hộp thư điện tử (Email) của người phụ trách đột xuất phải được ghi rõ trong văn bản chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu của cơ quan, tổ chức;
4. Trường hợp thay đổi Người phụ trách định kỳ, cơ quan, tổ chức phải có văn bản gửi đến Sở Xây dựng về việc thay đổi Người phụ trách và cung cấp thông tin của Người phụ trách mới.

Điều 7. Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm các thông tin theo quy định tại Điều 8 và Điều 11 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.
2. Thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.
3. Thông tin, dữ liệu về giao dịch chuyển nhượng, mua bán bất động sản theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.
4. Số liệu thống kê về thị trường bất động sản theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Điều 8. Nội dung phối hợp, hình thức và chế độ, thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Nội dung phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu định kỳ hàng quý:
 - a) Sở Xây dựng cung cấp các thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ theo Biểu mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;
 - b) Sở Tài nguyên và Môi trường chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Biểu mẫu số 6 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;
 - c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

d) Cục Thuế tỉnh chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo Biểu mẫu số 8 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

đ) Chủ đầu tư các dự án bất động sản cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại Khoản 9 Điều 18 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

e) Sàn giao dịch bất động sản phải cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại Biểu mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

g) Các thông tin khác theo chức năng, nhiệm vụ các đơn vị theo yêu cầu định kỳ, đột xuất của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

2. Nội dung phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu định kỳ hàng năm:

a) Sở Xây dựng cung cấp các thông tin về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở; các trường hợp phát triển nhà ở theo Biểu mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

b) UBND cấp huyện cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn theo Biểu mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

c) Cục Thống kê tỉnh cung cấp thông tin, dữ liệu hàng năm và 05 năm như sau: Thông tin về số lượng, diện tích nhà ở đô thị và nhà ở nông thôn; số lượng và diện tích nhà ở phân theo mức độ kiên cố xây dựng; số liệu về dân số khu vực đô thị và nông thôn; số liệu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh, khu vực đô thị, nông thôn theo kết quả các cuộc điều tra thống kê về dân số và nhà ở (*Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ*).

3. Hình thức chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện bằng văn bản và thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (*địa chỉ Website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>*) theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP;

b) Gửi thông tin, dữ liệu bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử đã ký số theo quy định;

c) Nơi nhận báo cáo: Sở Xây dựng, Tầng 01, 02 Tòa 6T2 Trụ sở Trung tâm hành chính tỉnh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và hộp thư điện tử (*Email: sxd@sonla.gov.vn*).

4. Chế độ, thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Thông tin dữ liệu chia sẻ, cung cấp định kỳ hàng quý: Các cơ quan đơn vị có trách nhiệm phối hợp chia sẻ, cung cấp gửi về Sở Xây dựng trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý báo cáo. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng trước ngày 20 tháng cuối cùng của quý báo cáo;

b) Thông tin dữ liệu chia sẻ, cung cấp định kỳ hàng năm: Các cơ quan đơn vị có trách nhiệm phối hợp chia sẻ, cung cấp gửi về Sở Xây dựng trước ngày 10 tháng cuối cùng của năm báo cáo. Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng trước ngày 20 tháng cuối cùng của năm báo cáo;

c) Thời hạn chốt số liệu: 05 ngày trước ngày thực hiện báo cáo.

4. Trường hợp có yêu cầu đột xuất của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh về các nội dung tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, các cơ quan, đơn vị phối hợp báo cáo các nội dung gửi Sở Xây dựng tổng hợp chung.

Thời hạn báo cáo theo yêu cầu của Bộ Xây dựng, UBND tỉnh. Trường hợp không ghi rõ thời hạn báo cáo thì gửi báo cáo trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 9. Kiểm tra thông tin, dữ liệu

1. Sau khi nhận được báo cáo của các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, Sở Xây dựng có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP trước khi tích hợp, lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

2. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

3. Trường hợp thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức chia sẻ, cung cấp không thống nhất, mâu thuẫn, cần kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức thì Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 8 Quy chế này làm việc với chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, các cơ quan, tổ chức có liên quan làm rõ, thống nhất về thông tin, dữ liệu để tổng hợp đưa vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

Điều 10. Phối hợp chỉnh sửa, bổ sung thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp và khắc phục các lỗi kỹ thuật về Cổng Thông tin

Trong quá trình thực hiện Quy chế, các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 8 Quy chế này nếu phải chỉnh sửa, bổ sung báo cáo hoặc gặp các sự cố về Cổng Thông tin thì thực hiện như sau:

1. Chỉnh sửa thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp

a) Trường hợp chỉnh sửa, bổ sung thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp phải thông báo và gửi thư điện tử cho Sở Xây dựng trong thời hạn 02 ngày (*kể từ ngày có nhu cầu chỉnh sửa, bổ sung thông tin, dữ liệu*) trước khi gửi văn bản đề nghị chỉnh sửa, bổ sung thông tin, dữ liệu chính thức và có trách nhiệm làm rõ, giải trình lý do đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin cung cấp;

b) Trong thời hạn 02 ngày (*kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chỉnh sửa thông tin, dữ liệu của cơ quan, tổ chức*), Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, rà

soát, kịp thời cập nhật chỉnh sửa thông tin, dữ liệu trên hệ thống thông tin nhằm đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu.

2. Khi gặp sự cố về Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản:

Trong thời hạn 02 ngày (*kể từ ngày gặp sự cố về Cổng Thông tin*), cơ quan, tổ chức phải chủ động thông báo sự cố về Sở Xây dựng. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng và các đơn vị có liên quan tổ chức sửa chữa, khắc phục sự cố và hướng dẫn cơ quan, tổ chức thực hiện bảo đảm thông tin, dữ liệu được cung cấp chính xác, kịp thời, an ninh, an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu.

Điều 11. Khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

Việc khai thác và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Qua Cổng Thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (<http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>); Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

2. Thông qua phiếu yêu cầu và nhận kết quả bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

3. Bằng hợp đồng giữa Sở Xây dựng và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Đăng ký và cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gửi phiếu yêu cầu (*theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này*) đến Sở Xây dựng theo các hình thức sau: Nộp trực tiếp theo hình thức văn bản; Gửi qua đường công văn, fax, bưu điện; Đăng ký trực tuyến trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, Sở Xây dựng xem xét cấp quyền truy cập quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản hợp lệ; trường hợp từ chối cung cấp quyền khai thác, sử dụng, bên cung cấp phải trả lời nêu rõ lý do;

c) Sở Xây dựng thực hiện tạo tài khoản trên hệ thống và phân quyền sử dụng cho tài khoản theo đúng chức năng, nhiệm vụ, phạm vi dữ liệu khai thác của người yêu cầu, gửi lại thông tin tài khoản và mật khẩu tới người yêu cầu qua hình thức văn bản hoặc Email hoặc tin nhắn điện thoại.

5. Những trường hợp không được cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản:

a) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định; mục đích sử dụng không phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến thông tin, dữ liệu; không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 12. Kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, phân bổ và giao dự toán, quyết toán kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng lập dự toán kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Sơn La, gửi Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh quyết định cấp kinh phí hàng năm theo quy định của pháp luật.

4. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin không phải trả phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13. Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin yêu cầu in, sao, chụp, gửi thông tin thì phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin yêu cầu cung cấp theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13;

b) Trường hợp các quy định pháp luật khác có liên quan và Luật Tiếp cận thông tin sửa đổi quy định phải thu phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin phải trả phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu, tổ chức vận hành, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Sơn La trên cơ sở bố trí đủ công chức làm công tác theo dõi, tổng hợp báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu

không làm tăng biên chế hiện có; tiếp nhận, tổng hợp các thông tin, dữ liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp đưa vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh để quản lý; chia sẻ, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật; định kỳ công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm theo quy định tại Quy chế này.

3. Làm việc với các cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư các dự án bất động sản, sàn giao dịch bất động sản để làm rõ những nội dung thông tin, dữ liệu không thống nhất theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

4. Đôn đốc các cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư các dự án bất động sản, sàn giao dịch bất động nghiêm túc thực hiện phối hợp chia sẻ, cung cấp, kiểm tra thông tin, dữ liệu theo Quy chế này.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, đánh giá nhu cầu và đề xuất ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, phát triển nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo tính thống nhất, kế thừa và đồng bộ với cơ sở dữ liệu hiện có phù hợp với quy định.

6. Phối hợp các cơ quan liên quan xử lý vi phạm đối với trường hợp không báo cáo cung cấp thông tin dữ liệu hoặc cung cấp không đúng thời hạn, nội dung không chính xác, đầy đủ theo quy định.

7. Báo cáo, đánh giá và đề xuất UBND tỉnh xem xét hình thức khen thưởng, xử lý, kỷ luật đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản trên địa bàn tỉnh

1. Thu thập, chia sẻ, cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này trong phạm vi chức năng của mình.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc kết nối, tích hợp thông tin từ các cơ sở dữ liệu có liên quan do mình quản lý, đồng thời đảm bảo cho việc duy trì, kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí ngân sách hàng năm theo nhiệm vụ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các nội dung: điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; xây dựng, công khai và tích hợp thông tin quy hoạch vào hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn Sở Xây dựng triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm đảm bảo công tác an ninh, an toàn cơ sở dữ liệu về

nhà ở và thị trường bất động sản; kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định, quy chuẩn hướng dẫn thực hiện từ cấp trên.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh do Sở quản lý với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc sử dụng đất tại báo cáo của Chủ đầu tư các dự án bất động sản theo Khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư và tiến độ dự án tại báo cáo của chủ đầu tư các dự án bất động sản theo Khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

7. Công an tỉnh phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan về dân cư, nhà ở theo đề án phát triển ứng dụng về dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022.

8. Cục Thuế tỉnh phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thông tin, dữ liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giao dịch bất động sản.

9. UBND cấp huyện phối hợp với Sở Xây dựng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về quy hoạch với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 15. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp tại thời điểm Quy chế này có hiệu lực mà việc hoàn thiện, nâng cấp phần mềm phục vụ kê khai, báo cáo thông tin, dữ liệu chưa hoàn thành thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy và dữ liệu điện tử gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo cho đến khi Sở Xây dựng có thông báo, cấp tài khoản điện tử để thực hiện chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu trực tuyến tại Cổng Thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (*địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>*).

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản khác có quy định khác nội dung quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Xây dựng

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:

.....

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân):

.....

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại, fax, E-mail:

4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

.....

.....

5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:

.....

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (*mượn, xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...*):

.....

7. Thời gian khai thác:

8. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu:

.....

(*Văn bản số:*)

**NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU¹**

¹ Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên.

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN
Số:/HĐ.....

Căn cứ Bộ luật dân sự;

Căn cứ;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày.... tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp thông tin, dữ liệu (Bên A):

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

2. Bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng: *(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu)*

Điều 2. Thời gian thực hiện:ngày, kể từ ngày tháng năm

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:

- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:

- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu:
- Nhận gửi qua đường bưu điện:

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Tổng giá trị hợp đồng:.....đồng (*Bằng chữ:.....đồng*), trong đó:

- Tiền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu là:.....đồng
 - Tiền dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu là:.....đồng
- Số tiền đặt trước:.....đồng

Hình thức thanh toán (tiền mặt, chuyển khoản):.....

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

.....

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

.....

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.
2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày

BÊN B

(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức,
ghi họ tên đối với cá nhân)

BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chi tiết về quản lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 668/TTr-STNMT ngày 26 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của

UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Các phòng: KT, TH, NC – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT – Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt gồm: phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt tại Khoản 2 Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường; chất thải công kênh tại Khoản 6 Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường; chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tại Khoản 6 Điều 79 của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La (bao gồm cả người nước ngoài).

2. Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, gồm: Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (kể cả tổ chức nước ngoài) trên địa bàn tỉnh Sơn La có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày (sau đây gọi tắt là chủ nguồn thải) được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Các cơ sở tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ ngữ sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

a) Chất thải rắn công kênh là những loại chất thải rắn có kích thước lớn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, đệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây.

b) Cộng đồng dân cư là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Chủ dự án đầu tư là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 3 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Điều 3 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sử dụng trong Quy định này gồm:

a) Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

b) Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

c) Chất thải rắn sinh hoạt (*còn gọi là rác thải sinh hoạt*) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

d) Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (*khác với sơ chế*) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

đ) Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

e) Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở có hoạt động xử lý chất thải (bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý chất thải) cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

g) Nơi công cộng là công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và những nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Theo các nguyên tắc của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo hướng giảm thiểu phát sinh, tăng cường tái sử dụng, tái chế để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của chất thải rắn sinh hoạt.

4. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm và nghĩa vụ phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Cơ sở vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm chuyển giao cho cơ sở xử lý chất thải có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở vận chuyển khác đảm bảo quy định để vận chuyển.

6. Ưu tiên đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện đại, thân thiện với môi trường, có thu hồi năng lượng và thành phần có ích trong chất thải rắn sinh hoạt; không đầu tư mới công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt chỉ bằng hình thức chôn lấp trực tiếp.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải được phân loại thành các nhóm sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế (*giấy, nhựa, kim loại,...*).

2. Chất thải thực phẩm (*các phần thải bỏ từ sơ chế, chế biến thức ăn, các loại rau, củ, quả thải bỏ; thức ăn thừa; thực phẩm hỏng,...*).

3. Chất thải rắn sinh hoạt khác gồm:

a) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng đốt cháy (*lá cây, cành cây, gỗ,...*).

b) Chất thải trơ, chất thải khó phân hủy (*chai, lọ thủy tinh, bình gốm, sứ không tái sử dụng, tái chế được phải thải bỏ,...*).

c) Chất thải rắn công cộng gồm những vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, đệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây ... không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt tại Khoản 1, Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều này. Các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm tháo dỡ và giảm kích thước trước khi vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển. Chất thải rắn công cộng sau khi tháo dỡ phải phân loại thành các sản phẩm có thể tái chế, tái sử dụng và chỉ thải bỏ các thành phần không thể tái chế, tái sử dụng để giảm thiểu tối đa việc phát thải ra môi trường và tận dụng triệt để giá trị nguồn tài nguyên từ chất thải. Đối với tủ, giường, đệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Đối với gốc cây, thân cây, cành cây bó gọn, giảm kích thước, thể tích.

d) Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại.

4. Các đối tượng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 quy định này phải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 6. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại Điều 5 thực hiện lưu giữ như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác sau khi phân loại thực hiện quản lý theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, chất thải thực phẩm đựng trong bao bì, thiết bị có màu xanh; chất thải rắn sinh hoạt khác: chất thải rắn sinh hoạt có khả năng đốt cháy đựng trong bao bì, thiết bị có màu đen, chất thải tro, chất thải khó phân hủy đựng trong bao bì, thiết bị có màu trắng, chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại đựng trong bao bì, thiết bị có màu vàng. Bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định của UBND tỉnh. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học.

2. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, địa điểm để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Chất thải rắn công kênh phải được hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải lưu giữ, không được vứt bừa bãi tại các nơi công cộng, ao, hồ, sông, suối... gây ô nhiễm môi trường.

Điều 7. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

b) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

c) Có thể tiếp nhận và xử lý sơ bộ (*tháo dỡ, giảm thể tích...*) các loại chất thải rắn công kênh nhằm tăng cường tái sử dụng và tái chế các loại chất thải rắn công kênh đã tiếp nhận; các thành phần không thể tái sử dụng, tái chế được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xử lý.

2. UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển; xác định vị trí, thời gian tập kết, hoạt động và quy mô tiếp nhận của các điểm tập kết, trạm trung chuyển cho từng khu, cụm dân cư đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này với quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt phù hợp, bảo đảm an toàn giao thông, hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm. Bố trí ít nhất một điểm tập kết, trạm trung chuyển để tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn công kênh phát sinh trên địa bàn đảm bảo quy định.

Điều 8. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã (*khi UBND cấp huyện giao thực hiện*) lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa

chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với hiện trạng, đảm bảo theo quy định. Việc bố trí thời gian thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cần lưu ý tránh trong giờ cao điểm (*trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương*); không tập kết xe gom, xe vận chuyển tại các địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông, tại các khu vực cửa ngõ ra vào đô thị; các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu vực công cộng tập trung đông người. Tần suất thu gom phải đảm bảo thu gom kịp thời chất thải rắn sinh hoạt không để chất thải gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

3. Đối với chất thải rắn công kênh sau khi được tháo dỡ vẫn có kích thước lớn, hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quy định này có thể tự vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển do UBND cấp xã quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Quy định này phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Đối với phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh phải đáp ứng quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 9. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải để chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

2. Chất thải thực phẩm

Tùy điều kiện từng địa phương, đối với các địa phương có đất vườn rộng, UBND cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tự xử lý tại hộ gia đình như: ủ làm phân bón hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với những nơi không có điều kiện tự xử lý tại hộ gia đình phải xử lý tập trung tại khu xử lý bằng phương pháp làm

phân bón hữu cơ, phương pháp nhiệt hóa, chôn lấp hợp vệ sinh hoặc các phương pháp hiện đại, thân thiện với môi trường khác (*hạn chế tối đa việc chôn lấp*).

3. Chất thải rắn sinh hoạt khác

a) Phải được xử lý tập trung tại khu xử lý chất thải.

b) Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác có khả năng đốt cháy: Với vùng sâu, vùng xa, điều kiện khó khăn, khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân tận dụng để làm nhiên liệu trong nấu ăn hoặc xử lý tập trung tại khu xử lý chất thải.

c) Đối với chất thải công kênh: Căn cứ tính chất của từng loại chất thải sau khi phân rã, phân loại để xử lý riêng từng loại như đối với chất thải rắn sinh hoạt tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải

1. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm:

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng thời gian do UBND cấp xã quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của UBND tỉnh.

c) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

d) Người dân khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định.

đ) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh khu vực.

e) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

g) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các vi phạm đối với Quy định này đến các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật.

h) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng

7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải.

a) Được nhà nước, các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định.

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm thực hiện các quy định theo Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và một số quy định sau:

1. Quản lý, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn theo Hợp đồng ký kết; quét dọn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên đường, hè phố, nơi công cộng; theo dõi kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Phải sử dụng thiết bị, phương tiện được thiết kế phù hợp với từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại theo quy định tại Điều 5 Quy định này và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Báo cáo định kỳ tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT gửi UBND cấp xã, UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh (*trường hợp thu gom trong địa bàn khu công nghiệp*), Sở Công thương (*trong trường hợp thu gom trong địa bàn cụm công nghiệp*) trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và một số quy định sau:

1. Chỉ được tiếp nhận và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định từ các đơn vị thu gom, vận chuyển đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Chúng loại, thành phần chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận, xử lý phù hợp với quy trình, công nghệ xử lý chất thải của cơ sở xử lý chất thải.

2. Quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường.

3. Lập phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá và môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại.

5. Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết.

6. Báo cáo định kỳ tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Tài chính hằng năm rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với UBND cấp huyện, các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định kỹ thuật đối với bao bì lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

e) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư (*dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ*) và trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với các dự

án xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

g) Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì hướng dẫn nhà đầu tư, chủ đầu tư về trình tự xây dựng các khu xử lý, trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt khi có yêu cầu.

b) Hướng dẫn, tham gia ý kiến về quy hoạch; thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp các khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, công bố đơn giá về thu gom, vận chuyển và ban hành giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác; ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, quy mô lớn, có kết hợp thu hồi năng lượng từ chất thải, không thu hút các dự án xử lý sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trực tiếp.

b) Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

c) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

d) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động quản lý chất thải rắn theo quy định tại Điều 132 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Sở Tài chính

a) Hằng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và dự toán do các cơ quan đơn vị đề nghị, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh cân đối kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp cho các cơ quan đơn vị thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trong công tác thu, chi, quản lý nguồn kinh phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng, quyết toán kinh phí theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ của UBND cấp huyện.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt (*dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao*) thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; đánh giá năng lực công nghệ; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc giám sát các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép vào chương trình dạy học các nội dung, kiến thức về bảo vệ môi trường nhằm tuyên truyền, giáo dục trẻ em, học sinh giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường tại nhà, trường học và nơi công cộng, có ý thức thu gom, phân loại và xử lý rác thải theo đúng quy định.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Công an các huyện, thành phố tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

9. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình UBND tỉnh ban hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng Quy định này.

11. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các địa phương làm tốt công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này, đồng thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt để làm gương cho đồng bào các tầng lớp nhân dân.

Điều 14. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát, đánh giá tình trạng hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Đề xuất lộ trình đổi mới công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.

3. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xây dựng lộ trình và chỉ đạo tổ chức thực hiện việc xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới.

4. Hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

5. Công bố danh mục vị trí các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Bố trí các thiết bị lưu chứa, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân phát sinh nơi công cộng để thu gom, phân loại đảm bảo theo Quy định này.

6. Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

7. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết và các cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo công tác vệ sinh môi trường. Ứng dụng công nghệ trong quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

8. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước *(hoặc giao cho UBND cấp xã thực hiện)*.

9. Đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên huyện, UBND cấp huyện nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn ký hợp đồng xử lý và chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý, UBND cấp huyện nơi có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên huyện, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, chế biến phân hữu cơ hoặc công nghệ khác với chôn lấp trực tiếp tạo điều kiện hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các huyện liên quan theo văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa các bên.

10. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

11. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định này trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra, ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế tại các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

12. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt gây ra trên địa bàn quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tại các thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các tổ chức tự quản trên địa bàn; định kỳ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng vệ sinh môi trường tại địa phương.

2. Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thực hiện việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phổ biến rộng rãi về thời gian và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cách thức xác định, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, phổ biến đến người dân, để làm cơ sở tính toán chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương; nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước *(khi UBND cấp huyện giao thực hiện)*.

4. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải đến điểm tập kết, trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

5. Hướng dẫn chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, xóm, bản tham gia giữ gìn vệ sinh đường giao thông, nơi công cộng, thực hiện quy chế quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân và đăng ký thực hiện quy ước, cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường.

7. Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền hoặc hợp đồng ký kết (nếu có); phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vứt, đổ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định; trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo UBND cấp huyện để giải quyết.

8. Định kỳ hằng năm (*trước ngày 10 tháng 01*) tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

9. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt gây ra trên địa bàn quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (*từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, ...*).

2. UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. UBND cấp huyện xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quy định này.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 quy định này đã thực hiện ký kết hợp đồng với các cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có nội dung chưa đúng với Quy định này thì phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc ký kết lại hợp đồng cung ứng dịch vụ theo đúng Quy định này từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện hằng năm trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy định này trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới; Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này đảm bảo phù hợp với quy định mới và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó, sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 07 năm 2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3380/TTr-SGTVT ngày 31 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này./.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài Chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND
ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định việc tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương (*đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị*) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương (*đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị*) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tổ chức lập, soát xét hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai

1. Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với các tuyến đường tỉnh được giao quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố thực hiện đối với các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị được giao quản lý.

a) Hồ sơ hoàn thành khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thực hiện.

b) Hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai do UBND các huyện, thành phố quyết định theo Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thi công trên hiện trường, cơ quan, đơn vị quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này có trách nhiệm gửi Hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 để thẩm định, phê duyệt.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai

1. Tổ chức thẩm định

a) Sở Giao thông vận tải thẩm định đối với các tuyến đường tỉnh được giao quản lý và các tuyến đường địa phương khác trong trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thẩm định đối với các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị do UBND các huyện, thành phố quản lý trừ các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Thẩm quyền phê duyệt

a) Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường địa phương khác trong trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

b) Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị do UBND huyện, thành phố quản lý trừ các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Thời gian thẩm định hồ sơ và phê duyệt hoặc thông báo kết quả là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 5. Các nội dung khác có liên quan

Các nội dung khác có liên quan trong công tác khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông và thực hiện dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương (*đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị*) thực hiện theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ được giao quản lý; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Sở Tài chính

Hàng năm, tham mưu với UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc quản lý, thực hiện các nguồn kinh phí theo thẩm quyền.

Điều 8. UBND các huyện, thành phố

1. Bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ được giao quản lý.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân về các quy định về phạm vi đất dành cho bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phối hợp với các đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra giao thông và các lực lượng liên quan xử lý kịp thời theo thẩm quyền đối với các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn.

3. Huy động lực lượng, vật tư, thiết bị để kịp thời khôi phục công trình, bảo đảm giao thông khi xảy ra thiên tai, bão lũ trên các tuyến đường bộ được giao quản lý; phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ bảo đảm giao thông khi xảy ra thiên tai, bão lũ tại các tuyến đường bộ trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh đến Sở Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo số 6911/BC-HĐTĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh về việc thẩm định Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 9111/BKHĐT-QLQH ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng hợp ý kiến rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*chi tiết nội dung chính của Quy hoạch tỉnh tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Sơn La với tổng diện tích tự nhiên là 14.109,83 km² (theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020); gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Sơn La và 11 huyện: Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Vân Hồ và Yên Châu.

Ranh giới tọa độ địa lý từ 20°39' đến 22°02' vĩ độ Bắc; từ 103°11' đến 105°02' kinh độ Đông; Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Yên Bái, Lai Châu; Phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình; Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Quan điểm, mục tiêu và các đột phá phát triển

2.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phương hướng phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Phía Bắc.

b) Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, toàn diện, nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng với công nghiệp năng lượng, khai khoáng, chế biến, chế tạo là nền tảng, các ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn, giá trị gia tăng cao và du lịch là mũi nhọn đột phá;

c) Phát triển xã hội văn minh, thân thiện trên cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu và kết cấu hạ tầng xã hội; trong đó đặc biệt cần xem xét rà soát, sắp xếp lại hệ thống đô thị, các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở ưu tiên phát triển các đô thị lớn có sức hút lớn, có nhiều việc làm và dịch vụ xã hội, gắn với các khu, điểm kinh tế chuyên ngành, tạo lực kéo đẩy mạnh, nhằm đẩy nhanh tốc độ và mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đô thị; sắp xếp và bảo tồn hệ thống các điểm dân cư nông thôn theo hướng nông thôn mới và đề cao sắc thái dân tộc; Bảo tồn di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xóa đói giảm nghèo.

d) Tổ chức không gian chiến lược cho các hoạt động kinh tế - xã hội Sơn La không tách rời một số định hướng phát triển quan trọng đã được xác lập theo các quy hoạch và dự án đã và đang được lập và phê duyệt; đề xuất các yếu tố mới trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội toàn diện trong mối quan hệ mật thiết hữu cơ với các vùng xung quanh trong sự phân công hợp tác cùng có lợi. Trong đó cần làm rõ sự gắn kết với sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng chức năng với các hành lang kinh tế của tỉnh, vùng nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng; tạo đột

phá phát huy các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, gắn kết với vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên năng lượng và bản sắc rõ ràng ... nhằm đảm bảo các nguyên tắc: Gắn tương ứng, cân đối lãnh thổ, kết hợp các chuyên ngành theo lãnh thổ, có tập trung có phân tán, phù hợp với môi trường và an ninh quốc phòng nhằm đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.

e) Phát triển KT - XH kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường. Khai thác sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

f) Gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường quan hệ hữu nghị, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Tăng cường liên kết phát triển hợp tác với các Tỉnh, thành phố, các vùng trong nước, khu vực và quốc tế.

2.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

- Mục tiêu tổng quát của thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để xây dựng tỉnh Sơn La trở thành tỉnh phát triển nhanh, toàn diện, bền vững và công bằng. Phân đấu đưa tỉnh trở thành một trong những tỉnh khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc; trọng điểm du lịch của vùng biên giới Việt Nam - Lào và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, cả nước, khu vực quốc tế thuộc tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và ASEAN. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, góp phần phát triển vùng và đất nước.

- Phát triển Sơn La tiếp tục trở thành Tỉnh phát triển đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp, Dịch vụ, Nông nghiệp, Đô thị và Nông thôn. Trong đó Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử; Đô thị thông minh và Nông thôn mới giàu bản sắc là trọng tâm; Công nghiệp hướng xanh và hệ thống đô thị có quy mô lớn là mối quan tâm hàng đầu. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; có mối quan hệ liên kết phát triển mật thiết với các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước; bền vững về môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm.

(2) Cơ cấu ngành kinh tế: Cơ cấu ngành kinh tế ở giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến với các ngành Nông lâm Thủy Sản lần lượt, Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ là (21 - 20%), (30 - 31%), (40 - 41%), giai đoạn 2026 - 2030 lần lượt là (18 - 17%), (32 - 33%) và (43 - 44%).

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 60 triệu đồng/người, đến năm 2030 đạt khoảng 100 - 120 triệu đồng/người.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 6.250 tỷ và đến năm 2030 đạt trên 8.000 tỷ.

(5) Tổng vốn đầu tư xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 120.000 tỷ và giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 150.000 tỷ đồng.

(6) Kinh tế số đạt khoảng 10 - 15% GRDP đến năm 2025 và đạt 20 - 30% GRDP vào năm 2030.

(7) Tỷ lệ đô thị hoá trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 20,6% và đạt 25,8% vào năm 2030.

- Về xã hội:

(1) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,7.

(2) Tuổi thọ trung bình người dân đạt trên 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe đạt trên 68 năm.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60% và lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30% vào năm 2025 và tỷ lệ này đạt trên 70% và 40% vào năm 2030.

(4) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm trung bình 2 - 3%/năm.

(5) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 70%, tiểu học đạt 72%, trung học cơ sở đạt 76%, trung học phổ thông đạt 88% vào năm 2025; Mầm non đạt 80%, tiểu học đạt 82%, trung học cơ sở đạt 86%, trung học phổ thông đạt 98% vào năm 2030.

(6) Số bác sỹ/10.000 dân đến năm 2025 đạt 9 bác sỹ và đạt 9,5 bác sỹ vào năm 2030; Số giường bệnh/10.000 dân đến năm 2025 đạt 31 giường bệnh và đạt 32 giường bệnh vào năm 2030.

(7) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa; bản, tiểu khu, tổ dân phố có nhà văn hóa đến năm 2025 đạt 100%, đến năm 2030 đạt khoảng 60% nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(8) Tối thiểu 80,8% xã đạt chuẩn nông thôn mới; tiếp tục duy trì thành phố Sơn La hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, ít nhất có 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2030.

- Về môi trường:

(1) Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 48,5% và đến năm 2030 đạt ổn định 50%.

(2) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt 98%.

(3) Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt 93%.

(4) Chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%.

(5) Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 50%.

(6) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt > 50% đối với đô thị loại II trở lên; > 20% đối với đô thị còn lại;

(7) Tỷ lệ Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đến năm 2030 và các năm tiếp theo đạt 100%.

- Về Quốc phòng, an ninh:

(1) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; bảo đảm trật tự an ninh xã hội, tiếp tục củng cố vững chắc khu vực phòng thủ tỉnh, xây dựng toàn diện thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận Biên phòng toàn dân; Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển KT - XH với củng cố quốc phòng và bảo đảm an ninh; Tăng cường công tác đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

(2) Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Phấn đấu đến năm 2030, 100% xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, trường học, đạt tiêu chuẩn không có ma túy; 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, khu dân cư xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “*An toàn về ANTT*”.

2.3. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Đến năm 2050, Sơn La sẽ là một cực phát triển quan trọng của vùng Tây Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ và hiện đại; nền tảng kinh tế có đủ sức cạnh tranh với các tỉnh khác trong khu vực và cả nước. Hệ thống đô thị phát triển có trọng điểm với định hướng hình thành các đô thị lớn gắn với các đường vành đai xanh đô thị, làm đầu kéo cho phát triển kinh tế xã hội, cân đối lãnh thổ trên cơ sở khai thác mạnh các lợi thế của các vùng núi cao, vùng lòng hồ sông Đà và cao nguyên Mộc Châu vào mục đích phát triển nông nghiệp và du lịch. Nhìn chung đến 2050, Sơn La là một nền kinh tế phát triển Ổn định, Bền vững và Công bằng; Tăng trưởng với nhịp độ tăng dần đều; đáp ứng các chỉ tiêu xã hội ngày càng

tốt hơn; sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực tăng trưởng; có không gian sản xuất và sinh hoạt xã hội hướng xanh, thích nghi với biến đổi khí hậu; có môi trường đầu tư năng động; an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

2.4. Các đột phá phát triển

a) Đột phá ở các Ngành, Lĩnh vực kinh tế

- Phát triển Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến.

- Đẩy mạnh phát triển Du lịch với nhiều loại hình, sản phẩm dịch vụ với trọng tâm là Du lịch sinh thái, nông nghiệp; Du lịch văn hóa, lịch sử; Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh; Du lịch cộng đồng; Du lịch chuyên đề khác như (*ẩm thực, thể thao, trang phục, festival...*). Tập trung phát triển hạ tầng khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

- Phát triển kinh tế Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ dựa trên tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu vực trọng điểm (*đô thị, các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ*).

b) Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực của tỉnh trong liên kết Vùng

- Chuỗi giá trị ngành hàng Nông Lâm Thủy sản chủ lực gắn với công nghiệp chế biến: (1) Sản phẩm cây công nghiệp (*Cà phê, chè, mía đường, mắc ca*); (2) Sản phẩm rau, củ, quả gắn với công nghiệp chế biến; (3) Sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; (4) Sản phẩm dược liệu, dược phẩm.

- Chuỗi giá trị năng lượng tái tạo: Thủy điện, năng lượng gió và mặt trời.

- Chuỗi giá trị ngành hàng khai khoáng: (1) Nhóm khoáng sản kim loại; (2) Nhóm khoáng chất công nghiệp; (3) Nhóm khoáng sản nhiên liệu

c) Các đột phá về không gian lãnh thổ

- Phát triển hai trung tâm đô thị: (1) Vùng đô thị trung tâm tỉnh (*TP Sơn La - Hát lót*); (2) Trung tâm đô thị phía Đông Nam (*Mộc Châu - Vân Hồ*).

- Phát triển ba hành lang kinh tế động lực chủ đạo: Hành lang QL6 và Cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; hành lang QL279D - QL4G và hành lang QL43.

d) Bốn nền tảng phát triển khác

- Nguồn lực dân số, lao động và văn hóa: Đào tạo và sát hạch cấp chứng chỉ cho lao động (*đặc biệt là sát hạch lao động kiểu cha truyền con nối*); Cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn; Phát huy giá trị văn hóa toàn diện theo hướng văn minh, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc.

- Chuyển đổi số: Phát triển công nghệ, các giải pháp tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin; ứng dụng AI, IoT, Big Data, API; Xây dựng chính quyền số; nâng cấp hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng đồng bộ: Phát triển hạ tầng đồng bộ cho các dự án trọng điểm, khu công nghiệp, nông nghiệp và các đô thị đảm bảo đủ các thiết chế về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục... cơ bản. Xây dựng hạ tầng phòng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải; Nâng cấp hạ tầng thông tin viễn thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, lãnh đạo và điều hành theo hướng: Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước; Cải thiện mạnh mẽ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải thiện môi trường đầu tư; Thu hút đầu tư và thu hút nhân tài.

3. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng và phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

3.1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Xây dựng ngành nông nghiệp Sơn La theo hướng nền kinh tế Nông nghiệp sản xuất hàng hóa có giá trị cao, hiện đại, bền vững, sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển đa dạng hóa các loại hình canh tác như: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.... Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế, có sản lượng lớn; Gắn kết với các ngành khác nhằm tạo lập sự hỗ trợ lẫn nhau về cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, máy móc, vật tư...; Phấn đấu đưa Sơn La là trở thành tỉnh trọng điểm Nông nghiệp quốc gia, thuộc nhóm dẫn đầu trong vùng Tây Bắc và miền núi phía Bắc.

b) Ngành công nghiệp

Tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp có lợi thế của từng địa phương trong tỉnh, trọng tâm là phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông, lâm thủy sản gắn với phát triển, bảo vệ rừng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để không bị đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất theo công nghệ tuần hoàn, xanh, sạch, bền vững; khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác và khu vực. Đến năm 2030, Sơn La trở thành Trung tâm chế biến nông sản hiện đại của khu vực Trung du miền núi Bắc Bộ, là tỉnh có sản lượng điện sản xuất năng lượng tái tạo đứng đầu khu vực phía Bắc.

c) Dịch vụ

- Du lịch: Phát triển ngành du lịch tỉnh trở thành ngành kinh tế trọng điểm, mũi nhọn, là điểm đến an toàn, hấp dẫn của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước. Đẩy mạnh hình thành và xây dựng hạ tầng dịch vụ tại các khu du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đồng bộ; Thúc đẩy đào tạo nhân lực và chuyển đổi số trong ngành du lịch; phát triển du lịch thông minh vận hành hiệu quả trên cơ

sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và nền tảng công nghệ số. Phát triển du lịch bền vững, hạn chế các tác động đến môi trường, hệ sinh thái, gắn với phát huy các giá trị văn hoá, tự nhiên đặc trưng của tỉnh Sơn La. Tập trung hoàn chỉnh 05 loại hình du lịch: (1) Du lịch sinh thái, nông nghiệp; (2) Du lịch văn hoá, lịch sử; (3) Du lịch cộng đồng; (4) Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và sức khỏe; (5) Du lịch chuyên đề.

- Thương mại: Phát triển thương mại trong tỉnh trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, đóng vai trò quan trọng trong định hướng, dẫn dắt cho sản xuất trong tỉnh phát triển theo tín hiệu của thị trường, từng bước phát triển thương mại ổn định và bền vững. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ trên địa bàn; hiện đại hóa ngành thương mại, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các loại hình dịch vụ phân phối chất lượng cao, quy mô lớn, hiện đại; phát triển các dịch vụ phụ trợ như bảo quản, lưu kho, sắp xếp và phân loại hàng hóa khối lượng lớn; phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức, kinh doanh thương mại trong tỉnh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu, các mặt hàng có lợi thế, tiềm năng của tỉnh. Phát triển thị trường thương mại điện tử.

d) Ngành Khoa học công nghệ

- Khoa học công nghệ: Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

e) Ngành Văn hóa - Xã hội

- Giáo dục đào tạo: Hoàn chỉnh hệ thống cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng giảng dạy và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; chuyển đổi số và phát triển thành nền giáo dục thông minh. Phát triển giáo dục đại học, nghề nghiệp theo hướng đổi mới, tạo chuyển biến mạnh về số lượng, chất lượng và hiệu quả đào tạo.

- Y tế: Hoàn chỉnh và hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; chuyển đổi số, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các bệnh viện, ưu tiên đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại, tiên tiến ở các bệnh viện tuyến tỉnh.

- Văn hóa, thể thao: Nâng cấp, bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở từ cấp tỉnh xuống đến huyện và xã; từng bước chuyển đổi số, xây dựng và phát triển văn hóa thể thao Sơn La trở thành nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; lấy con người làm trung tâm và phát triển toàn diện về con người.

3.2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tổ chức cấu trúc tổng thể không gian phát triển Kinh tế - Xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “*bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng, sáu hành lang phát triển*” nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, các tỉnh lân cận được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Bốn (04) vùng kinh tế gồm: (1) Vùng đô thị và QL6 gồm thành phố Sơn La, huyện Mai Sơn và huyện Thuận Châu; (2) Vùng cao nguyên Mộc Châu và phụ cận bao gồm huyện Mộc Châu, Vân Hồ và Yên Châu; (3) Vùng lòng hồ và lưu vực sông Đà bao gồm các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên; (4) Vùng cao biên giới: bao gồm huyện Sông Mã và Sốp Cộp.

- Phát triển hai (02) cực tăng trưởng, bao gồm: Vùng đô thị trung tâm tỉnh (*thành phố Sơn La - Hát Lót*) và Trung tâm đô thị phía Đông Nam (*Đô thị Mộc Châu - Vân Hồ*).

- Sáu (06) hành lang phát triển trong đó:

+ Phát triển 3 hành lang động lực chủ đạo: (1) Hành lang QL6 & cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên đi qua địa bàn các huyện và thị trấn từ Mai Châu (*Hòa Bình*) - Thị trấn Vân Hồ, Mộc Châu - Thị trấn Yên Châu - Thị trấn Hát Lót – Thành phố Sơn La - Thị trấn Thuận Châu - Thành phố Điện Biên (*tỉnh Điện Biên*); (2) Hành lang QL279D & QL4G đi qua các huyện và thị trấn từ Mù Cang Chải (*Yên Bái*) - Thị trấn Ít Ong (*Mường La*) - Thành phố Sơn La - Thị trấn Sông Mã - Thị trấn Sốp Cộp - Sầm Nưa (*Lào*) giúp kết nối thuận lợi phía Đông Bắc (*Yên Bái*) & Tây Nam (*Lào*); (3) Hành lang QL43 đi qua các huyện và thị trấn từ Yên Lập (*Phú Thọ*) - Phù Yên - Mộc Châu - Lóng Sập - Lào.

+ Phát triển 3 hành lang động lực thứ cấp: (4) Hành lang sông Đà đi qua các huyện và thị trấn từ Đà Bắc (*Hòa Bình*) - Thị trấn Phù Yên - Thị trấn Bắc Yên - Thị trấn Mường La - Thị trấn Quỳnh Nhai - Thị trấn Tủa chùa (*Điện Biên*); (5) Hành lang sông Mã đi qua các huyện và thị trấn từ Cửa khẩu Chiềng Khương (*Sông Mã*) - Thị trấn Sông Mã - TT Điện Biên Đông (*Điện Biên*); (6) Hành lang cao tốc (*Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên*) và QL279 đi qua các huyện và thị trấn từ Thành phố Điện Biên (*Điện Biên*) - Thị trấn Thuận Châu - Mường La - Quỳnh Nhai - Lai Châu có vai trò kết nối các địa phương với tỉnh Điện Biên và Lai Châu.

b) Các khu vực hạn chế phát triển

Gồm 5 khu vực, trong đó: (1) Khu vực biên giới (*274,065 km đường biên giới và 17 xã biên giới*); (2) Khu dự trữ thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học; (3) Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa (*theo Luật Di sản*); (4) Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật; (5) Các khu vực đặc thù khác thuộc quyền quản lý an ninh quốc phòng hoặc quy định đặc biệt thuộc danh mục bảo vệ bí mật của nhà nước.

c) Các khu vực khuyến khích phát triển

Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại, trong đó đặc biệt khuyến khích phát triển 02 vùng: Vùng Đô thị và QL6, vùng Cao nguyên Mộc Châu và phụ cận là những vùng liên huyện mang tính động lực chủ đạo phát triển KT - XH tỉnh đến năm 2030 và đến năm 2050.

4. Phương án quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn và khu chức năng

4.1. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

a) Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị. Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

b) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị Tỉnh Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị bền vững thông minh, đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu; có trọng điểm phát triển cả chiều sâu lẫn chiều rộng, trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Toàn tỉnh có 16 đô thị (01 đô thị loại II, 02 đô thị loại IV, 13 đô thị loại V); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 20,6%.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Toàn Tỉnh có 17 đô thị (01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 5 Đô thị loại IV, 10 Đô thị loại V), tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh khoảng 25,8%.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 25 đô thị (01 đô thị loại I; 01 đô thị loại II; 5 đô thị loại III; 10 đô thị loại IV; 8 đô thị loại V); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 62,7%.

4.2. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

- Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, gắn với các vùng sản xuất nông, lâm ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị.

- Phát triển xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo chỉnh trang các giá trị hiện hữu; đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng dịch vụ kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo bộ tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư có sẵn, bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa bản làng, xã; Từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn, đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phương án tổ chức không gian nông thôn: (1) Hệ thống và phân bố: Giữ nguyên số lượng, vị trí, diện tích các điểm dân cư nông thôn; phát triển theo hướng NTM từ cấp thôn đến xã, huyện; thay thế các điểm nhỏ lẻ trong khu vực có độ rủi ro thiên tai cao; (2) Đối với trung tâm xã, thôn cần được đảm bảo không gian phù hợp sinh hoạt cộng đồng chung và bố trí đủ hạ tầng dịch vụ sản xuất và sinh hoạt; (3) Đối với các điểm dân cư nông thôn cần được đầu tư hạ tầng kỹ thuật phù hợp với sản xuất và sinh hoạt xã hội; cải tạo nhà ở kiên cố và bền vững hướng bảo tồn sắc thái truyền thống; (4) Các khu vực sản xuất cần bố trí thuận lợi với các điểm dân cư theo nguyên tắc “*Gần tương ứng*” đảm bảo việc di chuyển, canh tác; (5) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng sản xuất cần bố trí tiện ích cho việc sản xuất và đời sống của dân cư nông thôn là động lực thúc đẩy phát triển trong vùng nông thôn. Phát triển nông thôn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và môi trường.

- Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hoá chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Xây dựng và hình thành 01 khu, 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4.3. Phương án phát triển khu chức năng

a) Phương án phát triển Khu kinh tế

Hình thành và phát triển 02 khu kinh tế cửa khẩu (*Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Chiềng Khương*). Quy mô diện tích được xác định theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ Tướng Chính phủ về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030.

b) Phương án phát triển Khu công nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2030: Phát triển 02 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch khu công nghiệp Việt Nam, gồm khu công nghiệp Mai Sơn (150 ha); khu công nghiệp Vân Hồ (216,65 ha); tổng diện tích 02 khu khoảng 366,65 ha.

- Giai đoạn 2030 - 2050: Mở rộng diện tích Khu công nghiệp Mai Sơn thêm 162 ha; Đề xuất bổ sung 03 Khu công nghiệp theo nhu cầu phát triển của Tỉnh: Khu công nghiệp Yên Châu, huyện Yên Châu (117 ha), Khu công nghiệp Chiềng Khương, Sông Mã (150 ha), Khu công nghiệp Lóng Sập, Mộc Châu (200 - 300 ha).

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp

- Giai đoạn 2021 - 2030: Tiếp tục duy trì và phát triển 02 cụm công nghiệp đang hoạt động (Mộc Châu, Gia Phù); bổ sung 13 cụm công nghiệp, gồm: (1) cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ; (2) cụm công nghiệp Tông Cọ; (3) cụm công nghiệp Mường Giàng; (4) cụm công nghiệp Chiềng Bằng; (5) cụm công nghiệp Lóng Luông; (6) cụm công nghiệp Sập Vạt; (7) cụm công nghiệp Mường Bon; (8) cụm công nghiệp Cò Nòi; (9) cụm công nghiệp Huy Tân; (10) cụm công nghiệp Phiêng Ban; (11) cụm công nghiệp Nà Nghị; (12) cụm công nghiệp Mường La; (13) cụm công nghiệp Tân Lang.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Duy trì, khai thác có hiệu quả diện tích đất đã giao cho chủ đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp sản xuất quản lý, sử dụng. Phát triển thêm 06 cụm công nghiệp bao gồm: (1) cụm công nghiệp Phổng Lái; (2) cụm công nghiệp Mường Chùm; (3) cụm công nghiệp Phiêng Khoài; (4) cụm công nghiệp Song Pe; (6) cụm công nghiệp Mường Và; (5) cụm công nghiệp Song Khủa.

d) Phương án phát triển khu Du lịch

- Huyện Mộc Châu - Vân Hồ: Xây dựng và phát triển du lịch huyện Mộc Châu - Vân Hồ gắn với Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu.

- Thành phố Sơn La: là không gian du lịch đô thị - di sản – nghỉ dưỡng, ẩm thực cuối tuần gắn với ưu thế về di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La.

- Huyện Quỳnh Nhai - Mường La: Xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La là khu du lịch cấp tỉnh.

- Huyện Bắc Yên: Phát triển Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận là khu du lịch cấp tỉnh.

- Huyện Thuận Châu: Kế thừa và phát triển khu du lịch Đèo Pha Đin là khu du lịch cấp tỉnh.

- Huyện Mường La: Phát triển khu du lịch Ngọc Chiến là khu du lịch cấp tỉnh.

- Huyện Yên Châu: Phát triển khu di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia đặc biệt Việt Nam - Lào với các điểm du lịch trên địa bàn.

đ) Khu bảo tồn di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh

- Có 63 di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, danh lam - thắng cảnh đã được các cấp xếp hạng là di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt và trong diện bảo tồn, tôn tạo đến năm 2030.

- Có mười (10) khu vực danh lam thắng cảnh cần được bảo tồn, trong đó: Có 5 Khu dự trữ thiên nhiên gồm: (i) Khu dự trữ thiên nhiên Mường La; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa; (iii) Khu dự trữ thiên nhiên Xuân Nha; (iv) Khu dự trữ thiên nhiên Cópia; (v) Khu dự trữ thiên nhiên Sốp Cộp; 3 Khu bảo tồn loài - sinh cảnh gồm: (vi) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đất ngập nước hồ thủy điện Hòa Bình; (vii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đất ngập nước hồ thủy điện Sơn La; (viii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đất ngập nước Sông Mã; 2 Khu bảo vệ cảnh quan gồm: (xi) Khu bảo vệ cảnh quan rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp; (x) Khu bảo vệ cảnh quan rừng sử đền thờ vua Lê Thái Tông.

5. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật

5.1. Hạ tầng giao thông

- Mạng đường bộ:

(1) Tuyến cao tốc: Tuân thủ theo quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ quốc gia 2021 - 2030, đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021: Cao tốc CT.03: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, đoạn chạy qua địa bàn tỉnh Sơn La có tổng chiều dài khoảng 231km; điểm đầu tại ranh giới huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La và huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình (*Km53, nút giao IC4 theo dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu*); điểm cuối tại ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên (*khu vực xã Mường Bám, huyện Thuận Châu*) với quy mô đạt tối thiểu đường cao tốc 04 làn xe. Đoạn Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La tiến trình đầu tư trước năm 2030, đoạn TP.Sơn La - Cửa khẩu Tây Trang (*Điện Biên*) có tiến trình đầu tư sau năm 2030.

(2) Đường Quốc lộ: Toàn tỉnh có 13 tuyến; tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các quốc lộ qua địa bàn tỉnh; bổ sung thêm một số quốc lộ mới: Quốc lộ 279C (*Huổi Puốc - Sốp Cộp*); Quốc lộ 32D (*Trạm Tấu - Mường Bang*); Quốc lộ 37 kéo dài (*Nà Ót - thị trấn Sông Mã*), Quốc lộ 4G kéo dài (*Sốp Cộp - Nậm Lạnh*), Quốc lộ 16 (*Mường Lát - Mộc Châu*).

(3) Đường tỉnh: gồm 38 tuyến; nâng cấp hệ thống đường tỉnh tối thiểu 15% đạt cấp IV, các tuyến còn lại đạt cấp V. Nâng cấp một số tuyến đường lên đường tỉnh, xây dựng mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất đặc biệt quan trọng, có tính kết nối và có nhu cầu vận tải cao.

(4) Đường đô thị: Xây dựng QL6 đoạn tránh thành phố Sơn La, hệ thống đường gom, đường trục chính đô thị theo quy hoạch được duyệt. Xây dựng tuyến đường Vành đai VD1: Thành phố Sơn La - Thị trấn Mai Sơn sẽ có quy mô tối thiểu cấp IV - III.

- Mạng đường thủy nội địa:

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

(1) Các tuyến đường thủy nội địa: Chiều dài Sông Đà đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Sơn La là 234 km, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đường thủy nội địa Quốc gia Sông Đà, điểm đầu tại cảng Ba Cấp đến hạ lưu đập thủy điện Lai Châu, đạt cấp III.

(2) Hệ thống bến, cảng đường thủy nội địa: Giai đoạn đến năm 2030 tập trung đầu tư nâng cấp cải tạo các cảng bến thủy nội địa chính hiện có (*cảng Bản Két; cảng Tà Hộc, cảng Vạn Yên; cảng Pá Uôn*) và xây dựng các bến thủy nội địa theo các chương trình, đề án đã được phê duyệt.

- Hàng không:

(1) Cảng hàng không Nà Sản: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 với tính chất là cảng hàng không nội địa cấp 4C (theo ICAO) và là sân bay quân sự cấp I.

(2) Sân bay chuyên dùng Mộc Châu: Xây dựng sân bay Mộc Châu theo hướng là sân bay chuyên dùng, vị trí dự kiến ở xã Tân Lập, huyện Mộc Châu; phục vụ mục tiêu phát triển du lịch.

5.2. Hạ tầng điện

- Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để khai thác tốt tiềm năng về năng lượng của tỉnh Sơn La. Từng bước xây dựng và phát triển các nguồn điện có thể mạnh trong tỉnh, đặc biệt là nguồn thủy điện, điện gió và mặt trời, góp phần khai thác tài nguyên năng lượng của tỉnh hiệu quả, đảm bảo môi trường, phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia.

- Xây dựng và nâng cấp mạng lưới điện đảm bảo năng lực cấp điện, từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của lưới điện truyền tải.

5.3. Phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng mạng (*đường truyền*): (1) Ngầm hóa và thay cáp mạng hiện có; đảm bảo giai đoạn 2021 - 2030 đạt 40 - 50%, đô thị đạt 70 - 80%. Sau năm 2030 ngầm hóa 100%. (2) Chuyển cáp mạng cũ thành băng thông rộng, đáp ứng yêu cầu của Internet IOT và hạ tầng IoT đồng bộ; kết nối khép kín Quốc gia - Tỉnh - Huyện - Xã - Thôn (bản). (3) Phát triển viễn thông sang ICT, hạ tầng số; di động 5G, 6G...; loại bỏ trạm 2G theo lộ trình.

- Xây dựng các chương trình CNTT viễn thông: (1) Hoàn thành xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); (2) Xây dựng hoàn chỉnh cổng dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh liên kết cổng Dịch vụ công quốc gia; (3) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Chính quyền điện tử. (4) Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Sơn La; (5) Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho Chính quyền điện tử, đô thị thông minh, dịch vụ công cho xã hội.

5.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp thoát nước

Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi hướng tới phát triển ổn định, bền vững, thông minh và tự động hóa cao, trên cơ sở khai thác nguồn nước một cách khoa học, hiệu quả mang tính bền vững và bảo vệ môi trường, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống tưới tiêu cho khu sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng chuyên canh, các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời phát triển nguồn tạo tiền đề cho hệ thống cấp nước, thoát nước cho các đô thị, nông thôn và các khu, cụm công nghiệp một cách ổn định và bền vững. Các công trình thủy lợi phải đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai (*bão lũ, hạn hán, sạt lở đất...*), có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

5.5. Khu xử lý chất thải

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý chất thải bảo đảm xử lý được toàn bộ chất thải rắn phát sinh. Hướng đến việc xử lý chất thải tập trung theo vùng (*tại các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng liên huyện*), chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải bằng phương pháp công nghệ xử lý sinh học có thu hồi sinh khối hoặc đốt, hướng tới đốt phát điện; xử lý triệt để các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm.

5.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng trụ sở các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ các huyện, thị xã, thành phố tại vị trí khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố và các công trình bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức quy định, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Thành lập, đầu tư trụ sở các đội phòng cháy chữa cháy chuyên ngành tại các khu công nghiệp.

6. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

6.1. Phương án phát triển nhà ở

Đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng của các địa phương. Phát triển nhà ở gắn với phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh và vùng. Bước đầu chuyển đổi mô hình nhà ở từ thấp tầng sang nhà ở trung và cao tầng, với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để sử dụng đất hiệu quả, tạo quỹ đất phát triển giao thông, công viên, không gian công cộng. Bảo tồn các công trình nhà ở có kiến trúc đặc thù, có giá trị trong địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, nhà ở phải đồng bộ với quy hoạch đô thị, hạ tầng, kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

6.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế cấp huyện thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số ... và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã theo phương án phát triển của các huyện, thành phố. Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập như thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các cơ sở y tế khác.

6.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

Tiếp tục rà soát, sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh. Mở rộng và phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đối với hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú - đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số. Khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch liên quan khác.

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nghề, góp phần hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, trình độ tay nghề cao phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6.4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các trung tâm văn hóa - thể thao huyện, thị, thành phố; phát triển thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa...

6.5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại *(bao gồm cả hệ thống chợ truyền thống và hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị gắn với hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, điểm bán hàng OCOP...)*. Quy hoạch phát triển thương mại theo không gian trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030 sẽ được phân bố căn cứ vào thực trạng và triển vọng phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương. Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cụm thương mại, dịch vụ; xóa bỏ các chợ không còn phù hợp.

6.6. Phương án phát triển an sinh xã hội

Phát triển hệ thống an sinh xã hội, đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có ít nhất 3 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hướng nghiệp, phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

Duy trì 01 cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh, cơ sở điều trị cai nghiện ma túy huyện Sông Mã là điểm vệ tinh của cơ sở điều trị tuyến tỉnh. Sau năm 2030, thành lập cơ sở vệ tinh tại huyện Mộc Châu *(hoặc tại huyện Vân Hồ/Yên Châu)*. Nâng quy mô tiếp nhận điều dưỡng người có công lên 150 người/lượt điều dưỡng. Giữ ổn định 01 Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La, gồm 01 trụ sở chính tại thành phố Sơn La và 02 văn phòng đại diện tại Mộc Châu và Phù Yên. Tiếp tục huy động vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phát triển thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

6.7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức khoa học công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh. Phát triển các tổ chức Khoa học và Công nghệ ngoài công lập trong các tập đoàn, tổng công ty và các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

7. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

Khai thác sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, chú trọng đến việc nâng cao hệ số sử dụng đất. Bố trí sử dụng đất trên cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng và điều chỉnh bất hợp lý trong hiện trạng sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tiềm năng đất đai và những lợi thế của tỉnh, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các huyện, thành phố, trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 và tạo nền tảng phát triển ổn định cho thời kỳ kế tiếp; bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các địa phương trong tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

8.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

- Vùng Đô thị và QL6 (*gồm thành phố Sơn La và phụ cận*): Vùng bao gồm thành phố Sơn La, huyện Mai Sơn và huyện Thuận Châu. Là vùng phát triển năng động, giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế tỉnh; cũng là vùng có đầu mối giao thông quan trọng, với nhiều phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy), có hệ thống kết cấu hạ tầng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nguồn nhân lực phát triển năng động, có trình độ cao, đóng góp lớn vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với quốc gia. Hệ thống giao thông chính gồm: QL6, cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, QL279D, QL32, QL6C, QL37, QL4G ... các tuyến đường tỉnh và đường vành đai đô thị.

- Vùng Cao nguyên Mộc Châu và phụ cận: Bao gồm các huyện Mộc Châu, Vân Hồ và huyện Yên Châu. Đây là vùng có tiềm năng tự nhiên lớn; là vùng có giao thông liên vùng quan trọng, trong đó có 02 đường hành lang kinh tế động lực chủ đạo của tỉnh đến năm 2030: Hành lang QL6 và Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên & Hành lang QL43 (*Phù Yên - Mộc Châu - Vân Hồ - Lóng Sập*). Các đô thị chính tập trung ở khu vực thị trấn Mộc Châu và thị trấn Nông trường Mộc Châu, đô thị Vân Hồ, thị trấn Yên Châu..., các điểm dân cư nông thôn tập trung chủ yếu ở các khu vực phát triển đô thị. Hệ thống giao thông chính gồm: QL6, QL43, các tuyến đường tỉnh và đường vành đai đô thị.

- Vùng lòng hồ và lưu vực sông Đà: Bao gồm các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên. Đây là vùng có tiềm năng tự nhiên lớn; Nằm ở miền ảnh hưởng của 04 hành lang kinh tế: Hành lang Sông Đà; hành lang QL6, hành lang QL279D và QL4G và hành lang QL43. Các đô thị chính tập trung ở khu

vực thị trấn Ít Ong (*Mường La*), thị trấn Quỳnh nhai, thị trấn Phù Yên, thị trấn Bắc Yên. ..., các điểm dân cư nông thôn tập trung chủ yếu ở các khu vực phát triển đô thị. Hệ thống giao thông chính gồm: QL6, QL37, QL79D, các tuyến đường tỉnh và đường vành đai đô thị.

- Vùng cao biên giới: Bao gồm các huyện Sông Mã & Sốp Cộp; Đây là khu vực tuyến đầu trong chiến lược an ninh quốc phòng; bảo vệ vững chắc lãnh thổ, chủ quyền của đất nước. Là cửa ngõ (Cửa khẩu) giao lưu mở rộng mối quan hệ, hợp tác quốc tế phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh, quốc phòng,... Là vùng bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng, trồng rừng và phát triển rừng, khai thác nguồn lợi từ rừng; khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tỉnh; trong đó có 02 đường hành lang kinh tế động lực chủ đạo của tỉnh: Hành lang QL6, Hành lang QL279D và QL4G. Các đô thị chính tập trung ở khu vực thị trấn Sông Mã, thị trấn Sốp Cộp..., các điểm dân cư nông thôn tập trung chủ yếu ở các khu vực phát triển đô thị. Hệ thống giao thông chính gồm: QL6, QL43, các tuyến đường tỉnh và đường vành đai đô thị.

8.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 11 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm: (1) Vùng huyện Mộc Châu; (2) Vùng huyện Vân Hồ; (3) Vùng huyện Yên Châu; (4) Vùng huyện Mai Sơn; (5) Vùng huyện Thuận Châu; (6) Vùng huyện Phù Yên; (7) Vùng huyện Mường La; (8) Vùng huyện Quỳnh Nhai; (9) Vùng huyện Bắc Yên; (10) Vùng huyện Sông Mã; (11) Vùng huyện Sốp Cộp.

9. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

9.1. Phương án phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm 04 vùng: (1) Khu dân cư tập trung ở đô thị loại 1, 2, 3; (2) Nguồn nước mặt được dùng cho cấp nước sinh hoạt; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (4) Vùng lõi của di sản thiên nhiên.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm 06 vùng: (1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (4) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh; (6) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Là các vùng còn lại.

9.2. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Các khu vực bảo tồn, gồm: (1) Khu dự trữ thiên nhiên Mường La - Tà Xùa

- Xuân Nha - Cópia - Sốp Cộp; (2) Khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông.

- Phương án bảo tồn: (1) Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có; (2) Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng, bảo vệ nguồn nước; (3) Phát triển du lịch sinh thái; (4) Xây dựng và phát triển khu bảo vệ cảnh quan Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Rừng lịch sử đền Thờ vua Lê Thái Tông; (5) Xây dựng hành lang đa dạng sinh học khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa và Mường La - Mường La và Mù Cang Chải.

10. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Khai thác có hiệu quả nguồn lực 18 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Sơn La đã và các mỏ tiếp tục được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho tỉnh Sơn La quản lý. Việc khai thác khoáng sản cần gắn với bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Thực hiện khai thác các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 phù hợp, có hiệu quả; tiến độ khai thác phù hợp với nhu cầu của từng địa phương, khu vực đồng thời khai thác phải gắn với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

- Thực hiện rà soát, cập nhật, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành về khoáng sản.

- Thu hút đầu tư đối với 18 mỏ khoáng sản, đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch và các mỏ đang tiếp tục quy hoạch. Thu hút các đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm đầu tư các nhà máy chế biến khoáng sản, chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ chặt chẽ, tránh tình trạng khai thác khoáng sản trái phép diễn ra đối với 65 khu vực khoáng sản đã được công bố, tiếp tục công bố và các mỏ quy hoạch được công bố.

11. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước tỉnh Sơn La được phân thành tiểu vùng quy hoạch, gồm: (1) Vùng Nậm Giôn và phụ cận; (2) Vùng Nậm Pàn và phụ cận; (3) Vùng Nậm La và phụ cận; (4) Vùng Sập Vạt và phụ cận; (5) Vùng Suối Tắc và phụ cận; (6) Vùng Suối Sập và phụ cận; (7) Vùng Nậm Mu và phụ cận; (8) Vùng Suối Muội và phụ cận; (9) Vùng Nậm Ty và phụ cận; (10) Vùng Nậm Sỏi và phụ cận; (11) Vùng Nậm Lê và phụ cận; (12) Vùng Nậm Công và phụ cận đảm bảo chức năng sử dụng với thứ tự ưu tiên trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: (i) Sinh hoạt; (ii) cấp nước nông nghiệp (trước tiêu - nuôi trồng thủy sản); (iii) Công nghiệp; (iv) thủy điện; (v) môi trường; (vi) Giao thông thủy.

- Phân bổ tài nguyên nước: (1) Quản lý, bảo vệ để bảo đảm có thể khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất đáp ứng có thể phân bổ đủ lượng nước cho các vùng quy hoạch theo nhu cầu dự báo đến năm 2030; (2) Trong điều kiện bình thường lượng nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh. Trong đó, duy trì lượng khai thác nước ngầm như hiện nay của các đối tượng dùng nước là sinh hoạt, du lịch và công nghiệp, riêng đối với nông nghiệp cần khai thác tối đa lượng nước mặt, chỉ sử dụng nguồn nước dưới đất trong trường hợp thiếu nước hoặc tại các vùng khó khăn trong khai thác nước mặt, giảm khai thác nước dưới đất tại các vùng đang khai thác quá mức trữ lượng; (3) Trong trường hợp hạn hán thiếu nước cần căn cứ vào thứ tự ưu tiên và lượng nước đến xác định tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng.

- Bảo vệ tài nguyên nước: Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch; Xây dựng các dự án xử lý nước thải, hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác, các chương trình giám sát, quan trắc tài nguyên nước đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước; Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa cạn trên sông, khả năng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước và giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên từng tiểu vùng quy hoạch; Xây dựng, vận hành hiệu quả các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch.

- Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Đảm bảo các mục tiêu về an toàn tính mạng của người dân; hạn chế thiệt hại, bảo vệ cơ sở hạ tầng; đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp; Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn; Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về tăng cường quản lý, huy động vốn và đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống, công trình hồ chứa, đập chắn lũ quét, kè bờ bảo vệ bờ sông suối; Ứng dụng kỹ thuật viễn thám, kết hợp với các công nghệ mô hình toán hiện đại, phương pháp mới để xây dựng bản đồ hệ thống cảnh báo; Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân.

12. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, ngập, sạt lở, sụt lún, sạt lở bờ sông, kết hợp hài hoà giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu. Chủ động phòng tránh thích nghi với triều cường, ngập úng, bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông, bảo đảm sản xuất.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Đồng thời, thực hiện cụ thể hóa các phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

13. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, quy hoạch tỉnh xác định các dự án có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

14. Về giải pháp thực hiện quy hoạch

14.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: (1) Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh. (2) Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. (3) Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn. (4) Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: (1) Thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; (2) Nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật; (3) Thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: (1) Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng; (2) Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; (3) Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

14.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT - XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

- Hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh, trong đó chú trọng các trường kỹ thuật đào tạo kỹ sư phần mềm, công nghệ cao. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học.

- Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động. (8) Tăng nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số.

14.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại; Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng chính quyền điện tử; Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ; Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật.

- Xây dựng cơ chế chính sách đột phá thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và đổi mới sáng tạo mở. Phôi hợp chặt chẽ giữa nhà nước, các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; trong đó doanh nghiệp sẽ là khu vực trung tâm để đổi mới sáng tạo. Cùng với các giải pháp về thể chế nguồn lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cần xây dựng chiến lược, lộ trình, kế hoạch trung hạn, dài hạn và có cơ chế giám sát hiệu quả để phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

14.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Về cơ chế, chính sách: Có cơ chế, chính sách thu hút, ưu đãi, hỗ trợ; ưu tiên nhà đầu tư lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ; đa dạng các nguồn lực; cạnh tranh công bằng; thanh tra, kiểm toán, giám sát; ưu tiên sản phẩm; ưu tiên vùng khó khăn; công nghệ mới; đất đai; ngành & lĩnh vực; nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành: cải cách hành chính, năng lực quản lý nhà nước với rà soát các thủ tục; Nâng cao chất lượng hoạt động; khảo sát, đánh giá cán bộ; ý thức trách nhiệm, thanh tra, kiểm tra, thi đua khen thưởng.

- Các giải pháp về liên kết phát triển: (1) Thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác đơn phương, song phương, đa phương trong và ngoài nước; (2) Tập trung các lĩnh vực: xây dựng dự án liên tỉnh; sản xuất chuỗi sản phẩm liên tỉnh; Quản lý đầu tư; kinh nghiệm hoạt động; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; Hợp tác phát triển thương mại, du lịch, xuất khẩu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Công nghiệp, giao thương hàng hóa, dịch vụ & văn hóa liên tỉnh; thiết lập quan hệ hợp tác nước ngoài.

14.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Các giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong thời gian tới của tỉnh là: (1) Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. (2) Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. (3) Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. (4) Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt.

14.6. Giải pháp về đảm bảo an ninh, quốc phòng, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phát triển

- Tiếp tục thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ồ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo.

14.7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tiêu thoát nước
chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI Lăm**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu
tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 05 ngày 11 tháng 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng
trung tâm huyện Quỳnh Nhai, cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai.

2. Mục tiêu đầu tư

Nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, chống ngập úng cho khu vực trung
tâm huyện Quỳnh Nhai; đảm bảo giao thông giao được thông suốt. Đồng thời góp
phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng trung tâm huyện theo quy hoạch, phát triển kinh tế
- xã hội, nâng cao đời sống của người dân.

3. Quy mô đầu tư xây dựng

a) Tuyển từ khu công viên huyện đến cầu bản Phiêng Hay:

- Đối với đoạn kênh đã xây đã có: Tận dụng kênh đã có, mở rộng khẩu độ thoát nước từ 2,0 ÷ 3,0 m (phân bố từng đoạn), thành kênh đã xây cao 1,8 m; đáy kênh kết cấu BTXM.

- Đối với đoạn kênh hiện trạng là kênh đất: Xây mới kênh khẩu độ thoát nước là 6,0 m x 1,8 m; thành kênh bằng đá xây; đáy kênh kết cấu BTXM.

- Xây mới 01 cống hộp qua đường số 8: kích thước 5,0 x 2,0 m; kết cấu bằng BTCT.

- Cống bản tại bản Phiêng Hay: tận dụng cống bản đã có, mở rộng khẩu độ thoát nước 3,0m, kết cấu bằng BTCT, vượt nổi thượng lưu và hạ lưu hài hòa.

- Thiết kế tường rào lưới thép B40 trên đỉnh kênh chiều cao H = 1,5 :- 2,0 m bảo vệ.

b) Tuyến từ khu Huổi Cuổi đến công viên huyện.

- Thiết kế mở rộng kênh từ khu Huổi Cuổi đến khu công viên cây xanh chiều rộng B = (1,0:-2,5 m), kết cấu bằng BTCT. Các đoạn cắt qua đường giao thông thiết kế cống hộp BTCT, khẩu độ phù hợp với chiều rộng kênh.

- Thiết kế mở rộng tuyến kênh từ phía sau bến xe khách huyện Quỳnh Nhai đến đầu cây xăng, chiều rộng kênh B = 2,0 m; kết cấu bằng BTCT.

- Xây mới các hồ thu nước tại các vị trí đối nổi.

- Xây mới các bậc nước tiêu năng tại các vị trí khe tụ thủy.

c) Tuyến tiêu thoát nước trên đường số 8 (*đoạn từ trường mầm non Sơn Ca đến công viên cây xanh*)

- Thiết kế mở rộng tuyến kênh mặt cắt B = (0,8 :- 2,5 m) kết cấu BTCT.

- Xây dựng mở rộng hồ ga thu nước kết cấu BTXM.

- Xây dựng bậc nước tiêu năng tại các vị trí khe nước dốc lớn vào hồ thu nước.

d) Tuyến tiêu thoát nước trên đường số 8 (*đoạn từ trường mầm non Sơn Ca đến nhà nghỉ Ngọc Sơn Trang*)

- Xây dựng mới tuyến kênh thoát nước chiều rộng B = (0,8 :-1,5 m) kết cấu BTCT.

- Xây dựng mở rộng hồ ga thu nước kết cấu BTXM.

- Xây dựng bổ sung cống hộp qua đường kết cấu BTCT.

- Xây dựng bậc nước tiêu năng tại các vị trí khe nước dốc lớn.

e) Nạo vét kênh thoát nước hiện có; bổ sung cửa thu nước, lưới chắn rác, tấm đan mặt kênh.

f) Nội dung khác

Hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm kết nối đồng bộ với 02 cống hộp (*gồm: Cống hộp (3 x 3) m tại Km 29 + 879 và cống hộp (2 x 2) m tại Km 30 + 037*

trên QL6B) thuộc dự án sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, bổ sung rãnh và hệ thống ATGT đoạn Km 29 + 700 - Km 33, QL6B do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Mường Giàng, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: khoảng 36.000 triệu đồng.

7. Cơ cấu nguồn vốn: Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh và Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất
Năm 2024 - 2025	36.000	20.000	16.000
Tổng cộng	36.000	20.000	16.000

8. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

- Năm 2023: Chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2024: Khởi công và thực hiện dự án.

- Năm 2025: Hoàn thành và quyết toán dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo
Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La trong kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và
phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, thành phố Sơn La,
tỉnh Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích
lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La (theo Phụ lục số 15 kèm theo Nghị quyết
số 15/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh) trong kế hoạch đầu
tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Sau khi Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di
tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, đề xuất chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn
tạo Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, trình HĐND tỉnh xem xét,
quyết định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com